

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – PHÚ THỌ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
đã được soát xét



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	03 - 05
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	06
Báo cáo Tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – PHÚ THỌ

Địa chỉ: KCN Trung Hà, xã Hồng Đà, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2600393941 đăng ký lần đầu ngày 30/05/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp. Đăng ký thay đổi lần 03 ngày 15/04/2014.

Vốn điều lệ: 125.000.000.000 VND

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : KCN Trung Hà, xã Hồng Đà, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Điện thoại : 0210 3650687

Fax : 0210 3650686

E-mail : saigonphutho@gmail.com

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông: Nguyễn Ngọc Châu	Chủ tịch	10/06/2012
Ông: Võ Sỹ Đồng	Ủy viên	10/06/2012
Bà: Nguyễn Thu Hương	Ủy viên	10/06/2012

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà: Nguyễn Thanh Thủy	Trưởng ban	10/06/2012
Bà: Nguyễn Thùy Linh	Thành viên	10/06/2012
Bà: Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên	10/06/2012

Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông: Bùi Văn Thiêng	Giám đốc	01/04/2014
Ông: Vũ Danh Tuyên	Phó Giám đốc	15/03/2014

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Bùi Văn Thiêng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – PHÚ THỌ

Địa chỉ: KCN Trung Hà, xã Hồng Đà, huyện Tam Nông, Tỉnh Phú Thọ

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Phú Thọ, ngày 03 tháng 8 năm 2016

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



Bùi Văn Thiêng

Số: 1566/BCKT/TC/NV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ lập ngày 03/08/2016 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 được trình bày từ trang 06 đến trang 30 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ngô Quang Tiến

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN Kiểm toán số 0448-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - PHÚ THỌ

Địa chỉ: KCN Trung Hà, xã Hồng Đà, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		91.329.641.271	174.012.876.046
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	17.338.019.514	90.609.879.190
1. Tiền	111		17.338.019.514	90.609.879.190
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.088.694.520	38.988.683.308
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	16.405.868.640	36.197.719.498
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	20.793.928.934	2.091.414.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	1.888.896.946	699.549.810
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		34.902.927.237	43.788.795.269
1. Hàng tồn kho	141	V.5	34.902.927.237	43.788.795.269
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	625.518.279
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	-	540.495.080
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	85.023.199
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - PHÚ THỌ

Địa chỉ: KCN Trung Hà, xã Hồng Đà, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		267.741.232.507	265.858.471.871
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		490.000.000	490.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	490.000.000	490.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		256.240.214.010	259.822.985.777
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	256.240.214.010	259.822.985.777
<i>Nguyên giá</i>	222		417.680.708.639	406.188.933.884
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(161.440.494.629)	(146.365.948.107)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.011.018.497	5.545.486.094
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	11.011.018.497	5.545.486.094
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		359.070.873.778	439.871.347.917

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - PHÚ THỌ

Địa chỉ: KCN Trung Hà, xã Hồng Đà, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		151.793.492.646	213.345.567.520
I. Nợ ngắn hạn	310		138.689.417.046	213.345.567.520
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	32.414.000.732	48.307.259.332
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		73.827.671	106.878.139
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	37.263.235.560	56.951.517.555
4. Phải trả người lao động	314	V.10	794.911.729	2.304.284.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	450.000.000	1.725.795.655
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	12.995.683.956	5.058.348.860
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a	53.747.910.644	96.732.452.012
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.14	949.846.754	2.159.031.967
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		13.104.075.600	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13b	13.104.075.600	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - PHÚ THỌ

Địa chỉ: KCN Trung Hà, xã Hồng Đà, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		207.277.381.132	226.525.780.397
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	207.277.381.132	226.525.780.397
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125.000.000.000	125.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.517.055.477	21.635.785.095
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58.760.325.655	79.889.995.302
- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	421a		44.914.445.532	45.304.587.657
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	421b		13.845.880.123	34.585.407.645
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		359.070.873.778	439.871.347.917

Phú Thọ, ngày 03 tháng 08 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Bích Thủy

Trần Bích Thủy

Bùi Văn Thiêng

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - PHÚ THỌ

Địa chỉ: KCN Trung Hà, xã Hồng Đà, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	221.452.165.850	156.476.541.058
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	430.919.637	55.850.100
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		221.021.246.213	156.420.690.958
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	195.260.757.309	133.177.663.864
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.760.488.904	23.243.027.094
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	139.214.018	68.484.671
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.493.324.363	2.798.838.259
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.723.659.997	2.798.838.259
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	2.708.093.506	2.353.680.931
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	5.917.386.317	4.454.255.167
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.780.898.736	13.704.737.408
11. Thu nhập khác	31		11.969.780	21.331.000
12. Chi phí khác	32	VI.8	411.775.784	44.500.000
13. Lợi nhuận khác	40		(399.806.004)	(23.169.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.381.092.732	13.681.568.408
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	1.265.212.609	1.112.925.201
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>14.115.880.123</u>	<u>12.568.643.207</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		<u>982</u>	<u>755</u>

Phú Thọ, ngày 03 tháng 08 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Bích Thủy

Trần Bích Thủy

Bùi Văn Thiêng

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - PHÚ THỌ

Địa chỉ: KCN Trung Hà, xã Hồng Đà, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15.381.092.732	13.681.568.408
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	15.074.546.522	14.572.143.867
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(139.214.018)	(68.484.671)
- Chi phí lãi vay	06	1.723.659.997	2.798.838.259
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	32.040.085.233	30.984.065.863
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	13.089.087.587	85.039.811.675
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	8.885.868.032	(19.811.304.365)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(37.128.226.006)	(11.138.172.094)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.925.037.323)	(3.211.689.317)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.723.659.997)	(2.798.838.259)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.044.310.496)	(1.818.641.862)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	7.265.432.099	2.205.900.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(4.143.996.700)	(7.551.332.849)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.315.242.429	71.899.798.792
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(24.595.850.355)	(711.584.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(24.500.000.000)	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	24.500.000.000	10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	139.214.018	68.484.671
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(24.456.636.337)	(643.099.874)

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - PHÚ THỌ

Địa chỉ: KCN Trung Hà, xã Hồng Đà, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến	Từ 01/01/2015 đến
			30/06/2016	30/06/2015
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		288.306.003.240	334.529.504.382
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(318.186.469.008)	(374.376.604.096)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.250.000.000)	(25.000.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<u>(61.130.465.768)</u>	<u>(64.847.099.714)</u>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(73.271.859.676)	6.409.599.204
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	90.609.879.190	6.550.033.212
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	<u>17.338.019.514</u>	<u>12.959.632.416</u>

Lập biểu

Trần Bích Thủy

Kế toán trưởng

Trần Bích Thủy

Phú Thọ, ngày 03 tháng 08 năm 2016

Giám đốc



Bùi Văn Thiêng

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

2. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty);

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạm ứng, khoản ký cược ký quỹ.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ

kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi tiền gửi không kỳ hạn, các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

d. Thu nhập khác

Phân ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;



- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

a. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

b. Chi phí khác

Phản ánh các khoản chi phí khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Chi phí phạt và truy thu thuế GTGT, TNDN, thuế TTĐB;
- Các khoản chi phí khác.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã bán trong kỳ.

Đối với phần chi phí nguyên vật liệu được tính theo định mức kinh tế kỹ thuật cho sản phẩm hoàn thành nhập kho.

Đối với chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ được tính hết cho giá trị sản phẩm hoàn thành nhập kho đạt tiêu chuẩn trong kỳ.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm chi phí lãi vay, lãi lỗ phát sinh chênh lệch tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% và được giảm 50% số thuế phải nộp (từ năm 2014 đến năm 2020).

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016	01/01/2016
Tiền mặt	1.248.822.668	1.080.434.786
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.089.196.846	89.529.444.404
Cộng	17.338.019.514	90.609.879.190

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2016	01/01/2016
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>15.811.935.040</i>	<i>36.178.496.198</i>
Tổng Công ty CP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	15.811.935.040	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	-	36.178.496.198
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>593.933.600</i>	<i>19.223.300</i>
Phải thu các khách hàng khác	593.933.600	19.223.300
Cộng	16.405.868.640	36.197.719.498

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
KRONES AG	15.846.003.900	-
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ - Đầu tư Tài chính	1.187.151.258	-
Công ty TNHH Thương mại và Môi trường Hồng Anh	2.507.272.727	-
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thành An Phát	-	1.740.000.000
Các nhà cung cấp khác	1.253.501.049	351.414.000
Cộng	20.793.928.934	2.091.414.000

4. Phải thu ngắn hạn khác

4a. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	506.798.200	-	506.798.200	-
Ký cược, ký quỹ	1.382.098.746	-	192.751.610	-
Cộng	1.888.896.946	-	699.549.810	-

4b. Phải thu dài hạn khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	490.000.000	-	490.000.000	-
Cộng	490.000.000	-	490.000.000	-

5. Hàng tồn kho

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	20.448.281.606	-	27.901.897.964	-
Công cụ, dụng cụ	3.599.432.859	-	2.716.511.185	-
Chi phí SXKD dở dang	7.379.804.837	-	6.935.672.469	-
Thành phẩm	3.475.407.935	-	6.234.713.651	-
Cộng	34.902.927.237	-	43.788.795.269	-

6. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

6a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Công cụ dụng cụ	-	433.808.568
Chi phí bảo hiểm	-	106.686.512
Cộng	-	540.495.080

6b. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Tiền thuê đất	2.151.905.400	2.582.286.480
Công cụ dụng cụ	8.859.113.097	2.963.199.614
Cộng	11.011.018.497	5.545.486.094

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	96.752.694.352	301.481.422.236	7.356.335.259	598.482.037	406.188.933.884
Mua trong kỳ	4.251.055.453	7.206.446.575		34.272.727	11.491.774.755
Số cuối	101.003.749.805	308.687.868.811	7.356.335.259	632.754.764	417.680.708.639
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	16.709.876.006	126.270.820.634	3.074.034.993	311.216.474	146.365.948.107
Khấu hao trong kỳ	1.820.677.638	12.882.930.012	330.733.542	40.205.330	15.074.546.522
Số cuối kỳ	18.530.553.644	139.153.750.646	3.404.768.535	351.421.804	161.440.494.629
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	80.042.818.346	175.210.601.602	4.282.300.266	287.265.563	259.822.985.777
Số cuối kỳ	82.473.196.161	169.534.118.165	3.951.566.724	281.332.960	256.240.214.010

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 238.103.695.329VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Quang Minh.

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 741.664.629 VND.

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Phải trả các bên liên quan	27.481.383.341	45.370.866.473
Tổng Công ty CP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	27.458.195.341	45.347.678.473
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh	23.188.000	23.188.000
Phải trả các nhà cung cấp khác	4.932.617.391	2.936.392.859
Công ty TNHH Năng lượng xanh - Phú Thọ	1.109.047.104	1.426.753.362
Các nhà cung cấp khác	3.823.570.287	1.509.639.497
Cộng	32.414.000.732	48.307.259.332

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016		Phát sinh trong kỳ		30/06/2016
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp
Thuế GTGT hàng bán nội địa	7.633.192.472	-	20.866.640.911	(24.470.742.339)	4.029.091.044
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	45.518.177	56.570.831	(11.052.654)	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	48.275.983.517	-	169.205.725.685	(186.216.684.504)	31.265.024.698
Thuế xuất, nhập khẩu	-	39.505.022	44.313.883	(4.808.861)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	694.310.496	-	1.265.212.609	(1.044.310.496)	915.212.609
Thuế thu nhập cá nhân	348.031.070	-	1.265.253.761	(559.377.622)	1.053.907.209
Các loại thuế khác	-	-	72.854.684	(72.854.684)	-
Cộng	56.951.517.555	85.023.199	192.776.572.364	(212.379.831.160)	37.263.235.560

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5% và 10%.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh bia với thuế suất 55%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 18221000027 ngày 25 tháng 10 năm 2007 cấp bởi Ban Quản lý các khu Công nghiệp Phú Thọ. Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% trong thời hạn 12 năm kể từ khi doanh nghiệp có doanh thu (năm 2010 đến năm 2022) và Công ty được miễn thuế 03 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2011 đến năm 2013), giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo sau đó (từ năm 2014 đến năm 2020).

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

10. Phải trả người lao động

	30/06/2016	01/01/2016
Tiền lương phải trả cuối kỳ	794.911.729	2.304.284.000
Cộng	794.911.729	2.304.284.000

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Dự phòng chi phí tiền lương	-	1.500.000.000
Chi phí lãi vay phải trả	-	87.153.044
Trích trước chiết khấu thương mại	450.000.000	-
Các khoản trích trước khác	-	138.642.611
Cộng	450.000.000	1.725.795.655

12. Phải trả ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Kinh phí công đoàn	19.733.706	26.491.110
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.268.600.000	1.823.700.000
Cổ tức phải trả	4.707.350.250	3.208.157.750
Cộng	12.995.683.956	5.058.348.860

13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
13.a Vay ngắn hạn	53.747.910.644	53.747.910.644	96.732.452.012	96.732.452.012
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quang Minh ⁽ⁱ⁾	53.747.910.644	53.747.910.644	76.232.452.012	76.232.452.012
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	20.500.000.000	20.500.000.000
13.b Vay dài hạn	13.104.075.600	13.104.075.600	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quang Minh ⁽ⁱⁱ⁾	13.104.075.600	13.104.075.600	-	-
Cộng	66.851.986.244	66.851.986.244	96.732.452.012	96.732.452.012

(i) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng số 16.70.0001/2015-HĐTDHM/NHCT264-BIASGPT ngày 15 tháng 01 năm 2016, hạn mức 150.000.000.000 đồng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động được đảm bảo bằng các Hợp đồng đảm bảo cụ thể số 09.19.0050/HĐTC ngày 21/05/2009, 09.19.0051/HĐTC ngày 21/05/2009, và 13.61.0022/HĐTC ngày 07/02/2013. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ cụ thể.

(ii) Vay dài hạn theo hợp đồng số 16.70.00005/2016 – HĐTDDH/NHCT264-BIASGPT ngày 26 tháng 02 năm 2016 có hạn mức 15.000.000.000 đồng nhằm mục đích thực hiện “Dự án đầu tư cải tạo dây chuyền chiết – Đầu tư thiết bị đóng thùng Wrap – around và chuyển đổi vỏ lon 206 sang vỏ lon 202” được đảm bảo bằng các Hợp đồng đảm bảo cụ thể số 09.19.0050/HĐTC ngày 21/05/2009, 09.19.0051/HĐTC ngày 21/05/2009 và 13.61.0022/HĐTC ngày 07/02/2013. Lãi suất vay 7,5%/năm, thời hạn cho vay 36 tháng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn như sau:

	01/01/2016	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	30/06/2016
	Vay ngắn hạn	96.732.452.012	275.201.927.640	(318.186.469.008)
Vay ngắn hạn ngân hàng	76.232.452.012	275.201.927.640	(297.686.469.008)	53.747.910.644
Vay dài hạn đến hạn trả	20.500.000.000	-	(20.500.000.000)	-
Vay dài hạn	-	13.104.075.600	-	13.104.075.600
Vay dài hạn ngân hàng	-	13.104.075.600	-	13.104.075.600
Cộng	96.732.452.012	288.306.003.240	(318.186.469.008)	66.851.986.244

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2016	Tăng do trích từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	30/06/2016
Quỹ khen thưởng	1.877.162.678	600.000.000	(2.179.882.000)	297.280.678
Quỹ phúc lợi	2.550.000	114.112.000	(37.400.000)	79.262.000
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	669.289	752.508.153	(753.177.442)	-
Quỹ an sinh xã hội	278.650.000	376.254.076	(81.600.000)	573.304.076
Cộng	2.159.031.967	1.842.874.229	(3.052.059.442)	949.846.754

15. Vốn chủ sở hữu

15a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	125.000.000.000	18.285.123.343	76.757.989.183	220.043.112.526
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	3.350.661.752	(3.350.661.752)	-
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	(5.637.151.561)	(5.637.151.561)
Chia cổ tức	-	-	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	(540.000.000)	(540.000.000)
Tặng khác	-	-	34.411.787	34.411.787
Lợi nhuận năm trước	-	-	37.625.407.645	37.625.407.645
Số dư cuối năm trước	125.000.000.000	21.635.785.095	79.889.995.302	226.525.780.397
Số dư đầu năm nay	125.000.000.000	21.635.785.095	79.889.995.302	226.525.780.397
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	1.881.270.382	(1.881.270.382)	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.842.874.229)	(1.842.874.229)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	(31.250.000.000)	(31.250.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	(270.000.000)	(270.000.000)
Truy thu thuế	-	-	(1.405.159)	(1.405.159)
Lợi nhuận kỳ này	-	-	14.115.880.123	14.115.880.123
Số dư cuối kỳ này	125.000.000.000	23.517.055.477	58.760.325.655	207.277.381.132

15b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2016	01/01/2016
TCT Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	33.787.500.000	33.787.500.000
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	8.530.500.000	8.530.500.000
Tổng Công ty Giấy Việt Nam	-	6.250.000.000
Ông Võ Sỹ Dờng	10.536.760.000	10.536.760.000
Bà Nguyễn Thu Hương	6.552.660.000	6.552.660.000
Ông Nguyễn Quốc Tuấn	6.250.000.000	-
Các cổ đông khác	59.342.580.000	59.342.580.000
Cộng	125.000.000.000	125.000.000.000

15c. Các giao dịch về với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	125.000.000.000	125.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	125.000.000.000	125.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	125.000.000.000	125.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	31.250.000.000	25.000.000.000

15d. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này	Ghi chú
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	79.889.995.302	(1)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này	14.115.880.123	(2)
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	(1.405.159)	(3)
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận		(4)
Lợi nhuận được chia cổ tức và PP các quỹ trong kỳ	94.004.470.266	(5) = (1) + ... + (4)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(35.244.144.567)	(6) = (7) + ... + (10)
- Chia cổ tức năm trước	(31.250.000.000)	(7)
- Trích quỹ Đầu tư phát triển	(1.881.270.382)	(8)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.842.874.229)	(9)
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	(270.000.000)	(10)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	58.760.325.655	(11) = (5) + (6)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Doanh thu bán bia	217.483.208.287	154.623.700.237
Doanh thu khác	3.968.957.563	1.852.840.821
Cộng	221.452.165.850	156.476.541.058

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	205.152.844.191	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	-	150.140.383.430
Công ty Cổ phần Bia - Rượu Sài Gòn - Phú Lý	-	2.100.000

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Là khoản chiết khấu thương mại cho các đại lý bia hơi.

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Giá vốn thành phẩm đã bán	193.142.337.265	133.177.663.864
Giá vốn hoạt động khác	2.118.420.044	-
Cộng	195.260.757.309	133.177.663.864

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	73.648.600	68.224.481
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	59.224.080	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	6.341.338	260.190
Cộng	139.214.018	68.484.671
5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Chi phí lãi vay	1.723.659.997	2.798.838.259
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	(230.335.634)	-
Cộng	1.493.324.363	2.798.838.259
6. Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Chi phí vận chuyển	362.068.770	263.078.800
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.346.024.736	2.090.602.131
Cộng	2.708.093.506	2.353.680.931
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Chi phí cho nhân viên	2.005.105.664	1.460.851.445
Các khoản chi phí QLDN khác	3.912.280.653	2.993.403.722
Cộng	5.917.386.317	4.454.255.167
8. Chi phí khác	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Các khoản bị phạt	411.775.784	-
Các khoản khác	-	44.500.000
Cộng	411.775.784	44.500.000
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.265.212.609	1.112.925.201
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm nay	-	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.265.212.609	1.112.925.201

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	168.260.479.406	126.078.657.034
Chi phí nhân công	6.198.593.194	4.575.632.111
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.850.952.338	14.786.895.898
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.028.060.165	6.039.026.846
Chi phí khác	3.064.972.581	2.471.236.052
Cộng	201.403.057.684	153.951.447.941

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các Công ty là cổ đông góp vốn, các thành viên trong cùng Tổng Công ty và các bên liên quan khác là các thành viên quản lý chủ chốt của Công ty.

3a. Danh sách bên liên quan

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
TCT Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Bia – Rượu Sài Gòn – Đồng Xuân	Phú Thọ	Cổ đông góp vốn
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Công ty trong cùng TCT
Công ty Cổ phần Bia – Rượu Sài Gòn – Phú Lý	Hà Nam	Công ty trong cùng TCT
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Công ty trong cùng TCT

3b. Các nghiệp vụ phát sinh với bên liên quan trong kỳ

STT	Bên liên quan	Giá trị giao dịch (đồng)
<i>a. Phải thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
1	TCT Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn	403.343.642.577
<i>b. Mua nguyên vật liệu, hàng hóa</i>		
1	TCT Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn	154.274.205.613
2	Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh	117.474.500
3	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Lý	64.218.000

3c. Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh ở mục V.

3d. Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát 06 tháng đầu năm 2016:

STT	Bên liên quan	Thu nhập (đồng)
1	Ban Giám đốc	748.442.641
2	Hội đồng quản trị	471.138.376
3	Ban Kiểm soát	253.356.484

4. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 26/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Các công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.338.019.514	-	90.609.879.190	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	18.784.765.586	-	37.387.269.308	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Cộng	36.122.785.100	-	127.997.148.498	-

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
Nợ phải trả tài chính		
Phải người bán và phải trả khác	45.409.684.688	53.365.608.192
Chi phí phải trả	450.000.000	1.725.795.655
Các khoản vay	66.851.986.244	96.732.452.012
Cộng	112.711.670.932	151.823.855.859

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.
- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ (30/06/2016)			
Các khoản vay	53.747.910.644	13.104.075.600	66.851.986.244
Phải trả người bán	32.414.000.732	-	32.414.000.732
Chi phí phải trả	450.000.000	-	450.000.000
Phải trả khác	12.995.683.956	-	12.995.683.956
Số đầu kỳ (01/01/2016)			
Các khoản vay	96.732.452.012	-	96.732.452.012
Phải trả người bán	48.307.259.332	-	48.307.259.332
Chi phí phải trả	1.725.795.655	-	1.725.795.655
Phải trả khác	5.058.348.860	-	5.058.348.860

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công đã xây dựng kế hoạch thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam. Số liệu liên quan tới Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015 của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ

7. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

8. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ được Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 03/08/2016.

Phú Thọ, ngày 03 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Trần Bích Thủy

Kế toán trưởng

Trần Bích Thủy



Giám đốc
Bùi Văn Thiêng